

giấy vay tiền đều ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng thực tế thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng. Khi viết giấy biên nhận vay tiền không ghi vào giấy biên nhận vay tiền thời hạn trả tiền vay nhưng thực tế có thỏa thuận vợ chồng ông L cho bà L vay tiền ba đến bốn tháng trả tiền. Hai lần bà L vay tiền ông L đều do bà L đến đặt vấn đề vay tiền chứ ông Nguyễn Đức H chồng bà L không đến hỏi vay tiền vợ chồng ông. Sau khi vay bà L đã trả ông được 50.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi được ba tháng số tiền lãi bao nhiêu ông không nhớ. Ông L đã đòi nhiều lần nhưng bà L không trả tiền. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Đức H và Nguyễn Thị L phải trả thanh toán trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất là 1% từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là 24 tháng với số tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ ngày 1/01/2017 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,75%/ tháng là 8 tháng 19 ngày = 9.712.500 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 195.712.500 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L có lời khai trình bày: ngày 13/8/2014 bà có sang nhà ông L vay số tiền là 100.000.000 đồng. Đến ngày 15/9/2014 bà lại vay ông L tiếp số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Hai lần vay tiền ông L, bà đều là người viết giấy vay nợ. Bà xác nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay nợ là của bà. Trong giấy vay ghi là lãi suất theo thỏa thuận nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/ tháng đối với khoản tiền vay ngày 13/8/2014 còn khoản vay ngày 15/9/2014 lãi suất thực tế là 2.000 đồng/ ngày/ triệu. Trong giấy vay không ghi thời hạn trả mà thỏa thuận khi nào có thì trả. Sau khi vay tiền bà đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 21/9/2014 của khoản vay ngày 15/9/2014 và đã trả được 13.700.000 đồng tiền lãi của hai khoản vay từ ngày vay đến hết năm 2014. Bà L vay tiền ông L mục đích là để đảo sổ ngân hàng cho các hộ dân vì thời điểm này bà làm tổ trưởng tổ vay vốn của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T và ngân hàng chính sách huyện T. Khi bà L vay tiền ông L thì ông H chồng bà không biết vì bà không nói với ông H về việc vay tiền của ông L do bà vay để đảo sổ cho các hộ. Bà không vay tiền ông L để chi tiêu cho gia đình. Do vậy chồng bà ông H không liên quan gì đến việc bà vay tiền ông L. Đối với số tiền bà đã trả ông L 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ khi vay cho đến hết năm 2014 thì bà không có tranh chấp gì.

Đến nay ông L yêu cầu vợ chồng bà phải thanh toán trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất là 1% từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là 24 tháng với số tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ ngày 1/01/2017 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,75%/ tháng là 8 tháng 19 ngày = 9.712.500 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 195.712.500 đồng. Bà đồng ý theo yêu cầu của ông L bà H nhưng do hiện nay bà nợ nhiều người nên bà xin trả ông L số tiền gốc 150.000.000 đồng còn lãi bà xin vợ chồng ông L bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có lời khai trình bày: tôi đồng ý với ý kiến của ông L. ngày 13/8/2014, bà Nguyễn Thị L có vay của

ông L số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 15/9/2014 bà L lại sang nhà ông bà vay tiếp 100.000.000 đồng mục đích để xin việc cho con trai. Bà L là người viết giấy vay tiền, lãi suất theo thỏa thuận. Sau khi vay bà L đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Đức H và Nguyễn Thị L phải trả thanh toán trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất là 1% từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là 24 tháng với số tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ ngày 1/01/2017 đến ngày xét xử với lãi suất là 0,75%/ tháng là 8 tháng 19 ngày = 9.712.500 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 195.712.500 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H có mặt tại phiên tòa có lời khai trình bày: việc bà L vợ ông vay tiền vợ chồng ông L như nào ông không biết. Bà L vay tiền về không nói cho ông biết. Đến khoảng tháng 8 năm 2015 bà H có đến nhà đòi tiền bà L thì ông mới biết việc bà L vay tiền vợ chồng ông L số tiền 200.000.000 đồng đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc còn nợ 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất. Số tiền bà L vay ông L ông không được cầm cũng không ký vào giấy vay tiền. Bà L sử dụng số tiền vay vào việc gì ông không được biết vì tại thời điểm bà L vay tiền ông L thì ông đang là giáo viên của trường cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Bắc Giang một tuần ông về nhà 2 đến 3 lần. Đến nay vợ chồng ông L yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi suất thì ông không đồng ý trả số tiền bà L đã vay ông L mà bà L phải có trách nhiệm riêng trả cho ông L.

Tòa án đã tiến hành cho đối chất và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự không thống nhất về việc giải quyết vụ án. Ông L là nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Tòa án.

Sau phần tranh luận, kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Ông H đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông L buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông L số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi là 45.712.500 đồng.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 9.785.625 đồng. Trả lại cho ông L tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật: nay ông Nguyễn Văn L kiện đòi bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả khoản tiền vay gốc 150.000.000 đồng là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của người vay là Nguyễn Thị L ký nhận. Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền đã xác lập giữa các bên và quá trình làm việc giữa ông Nguyễn Văn L kiện đòi nợ bà Nguyễn Thị L thì thấy đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất.

Ông Nguyễn Văn L đã thực hiện việc cho bà Nguyễn Thị L vay tiền và có lập giấy biên nhận. Việc vay tiền có chữ ký của bà L. Tại giấy vay tiền bà L vay ông L số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi vay ông L đòi nợ bà L nhưng bà L không trả ông L tiền gốc còn nợ và lãi suất.

Về nghĩa vụ trả nợ: căn cứ vào chứng cứ là giấy biên nhận vay tiền trên phù hợp lời khai của ông L là người cho vay. Như vậy, có cơ sở khẳng định việc vay tiền giữa ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L là có thực. Ông L có cho bà L vay với tổng số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Bà L đã trả cho ông L 50.000.000 đồng tiền gốc. Ông L xác định số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng đến nay ông L đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà L chưa trả.

Xét thấy lời khai của bà L và tại phiên tòa bà L xác định bà L vay tiền của ông L thể hiện tại 2 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 13/8/2014 bà L vay 100.000.000 đồng và ngày 15/9/2014 bà L vay 100.000.000 đồng đều ghi lãi suất theo thỏa thuận. Tổng 2 lần vay tiền trên là 200.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ. Bởi lẽ tại 2 giấy biên nhận vay tiền đều có chữ ký người vay tiền ký Nguyễn Thị L. Tại phiên tòa bà L được Hội đồng xét xử cho bà L xem giấy biên nhận vay tiền, bà L thừa nhận là chữ ký của bà, số tiền vay 2 lần trên là 200.000.000 đồng đến ngày 21/9/2014 bà trả cho ông L 50.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi cho ông L đến hết tháng 12 năm 2014 theo lãi suất thỏa thuận. Nay bà L xác định kể từ tháng 01 năm 2015 đến nay bà L chưa thanh toán tiền lãi cho ông L, bà H. Hiện bà còn nợ tiền gốc của ông L bà H là 150.000.000 đồng và lãi suất.

Nay ông L, bà H yêu cầu là L ông H trả số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng và lãi suất tính 1%/ tháng tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là 24 tháng số tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 19/9/2017 với lãi suất là 0,75%/ tháng là 08 tháng 19 ngày = 9.712.500 đồng. Tổng

số tiền gốc và lãi là 195.712.500 đồng. Bà L đồng ý thanh toán trả nợ cho ông L, bà H số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng và lãi suất ông L bà H yêu cầu trên.

Đối với ông L bà H có yêu cầu bà L, ông H là chồng bà L có trách nhiệm liên đới trả cho ông L, bà H 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Hội đồng xét xử thấy việc giao kết hợp đồng dân sự được thiết lập trong 2 giấy biên nhận vay tiền ngày 13/8/2014 và ngày 15/9/2014 do bà L ký người vay tiền của ông L. Ông Nguyễn Đức H chồng bà L không được biết việc bà L vay tiền ông L như thế nào. Ông H cho rằng số tiền bà L vay ông L, bà L không đưa cho ông H và cũng không mua sắm, chi dùng chung trong gia đình. Đồng thời trong thời điểm bà L vay tiền ông L, ông H không có nhà, ông đang là giáo viên trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp B nên ông H cho rằng ông không có nghĩa vụ liên đới với trách nhiệm cùng bà L thanh toán trả tiền cho ông L bà H. Việc bà L vay tiền ông L để đảo sổ cho các hộ gia đình cần buộc riêng bà L có trách nhiệm trả nợ ông L bà H 150.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là 24 tháng số tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 19/9/2017 với lãi suất là 0,75%/ tháng là 08 tháng 19 ngày = 9.712.500 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 195.712.500 đồng là có cơ sở.

Do các bên không thỏa thuận được về lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên cần án dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Về án phí: bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Hoàn trả ông Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Về quyền kháng cáo các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 194; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 465; Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự;

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H số tiền 195.712.500 đồng, trong đó 150.000.000 đồng tiền gốc và 45.712.500 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị L phải chịu 9.785.625 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn L số tiền 5.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2016/0003800 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Cường

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Xuân Hải

Nguyễn Lâm Giang

Hoàng Văn Cường

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Xuân Hải

Nguyễn Quốc Sửu

Hoàng Văn Cường